

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

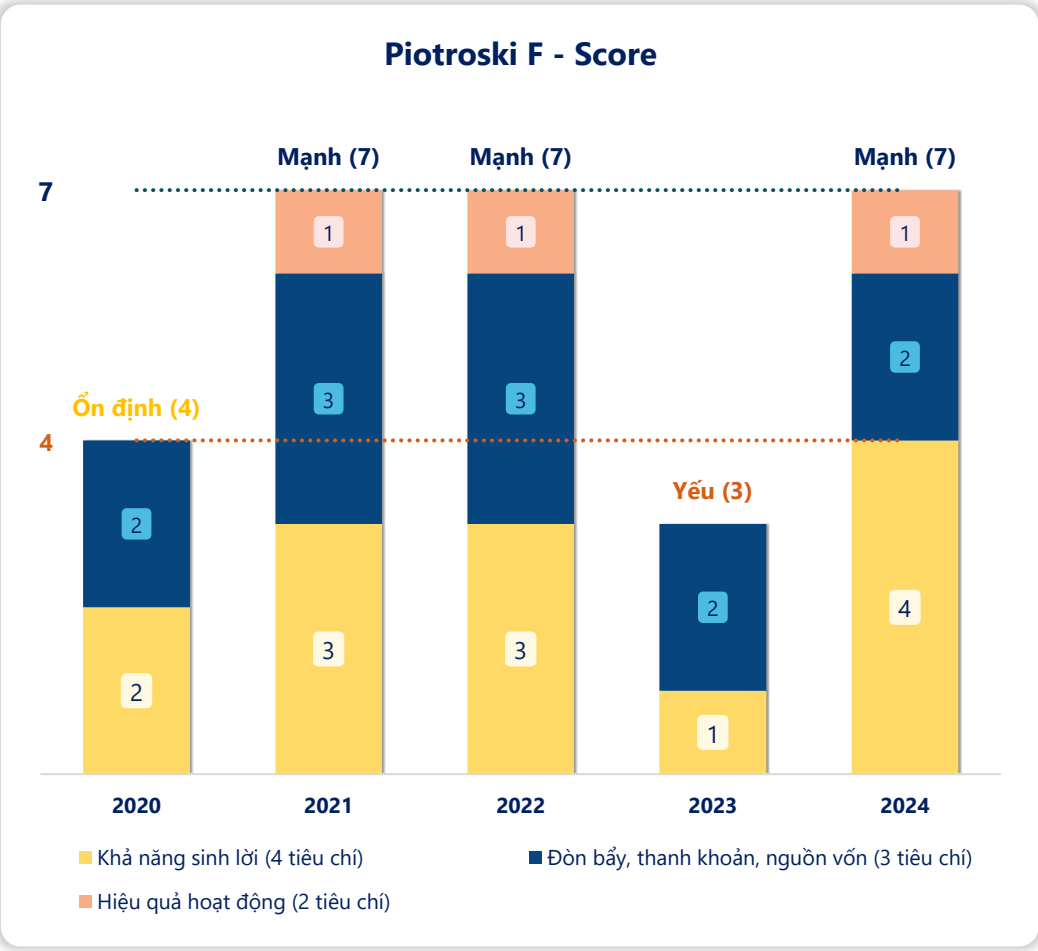
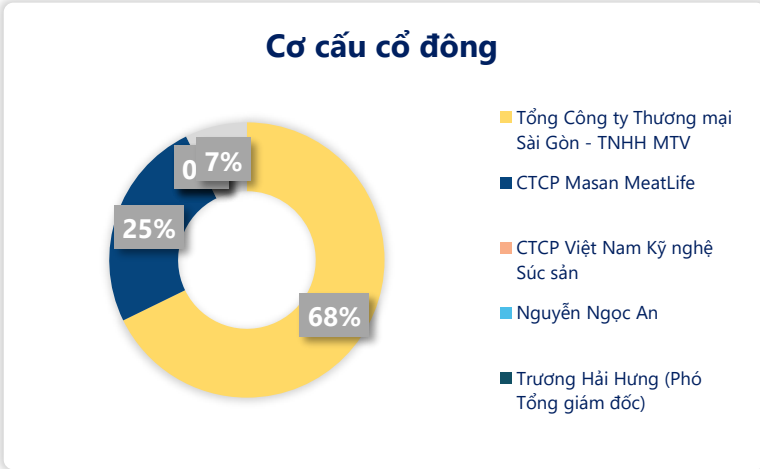
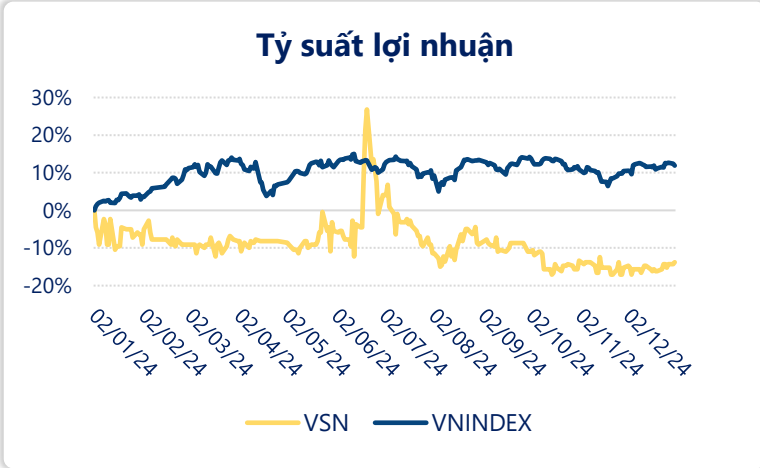
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-3.2%	-13.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
3,138	YoY
tỷ VNĐ	▼ 196
	▼ 5.9%

LN sau thuế	2024
111	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.00
	▲ 4.0%

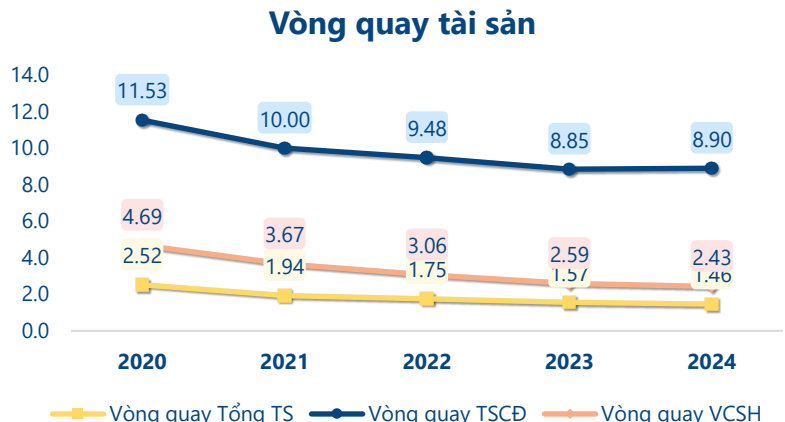
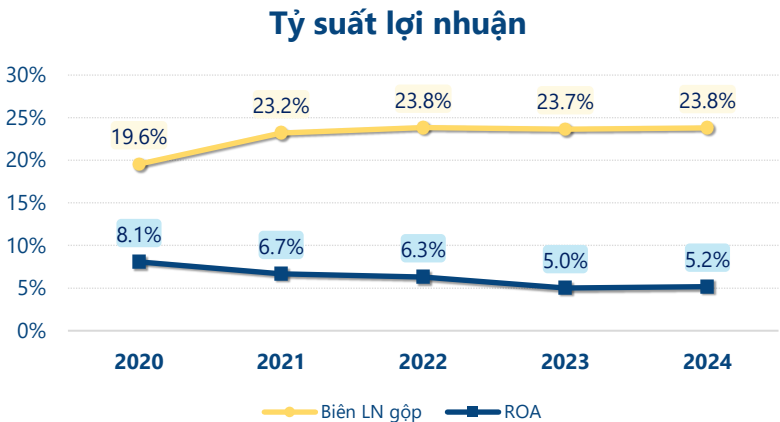
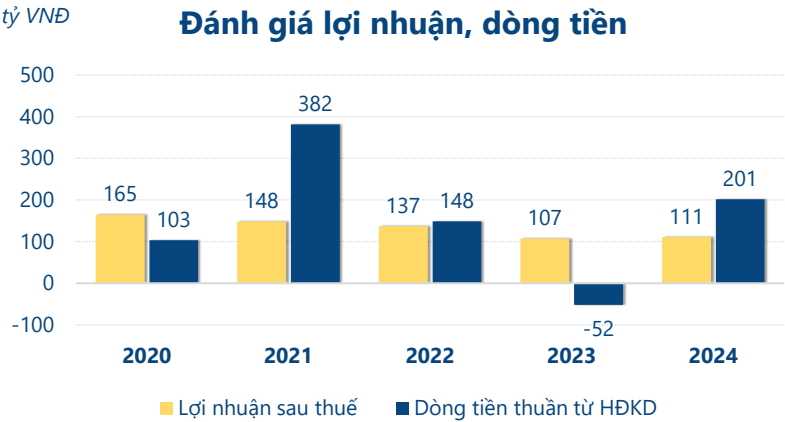


Năm **2024**, F-Score của **VSN** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

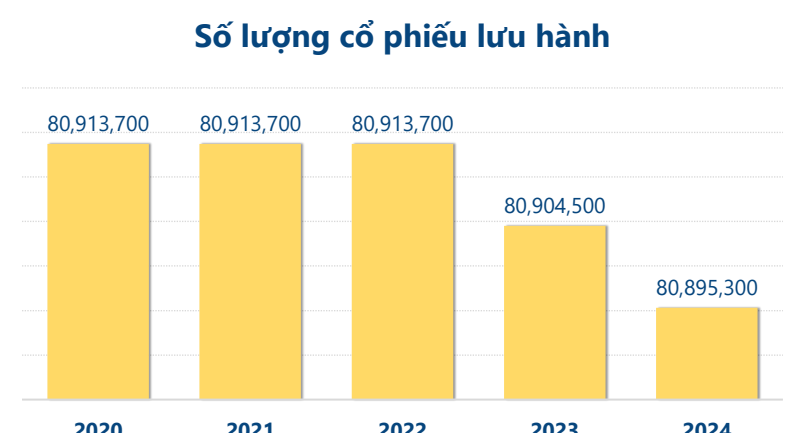
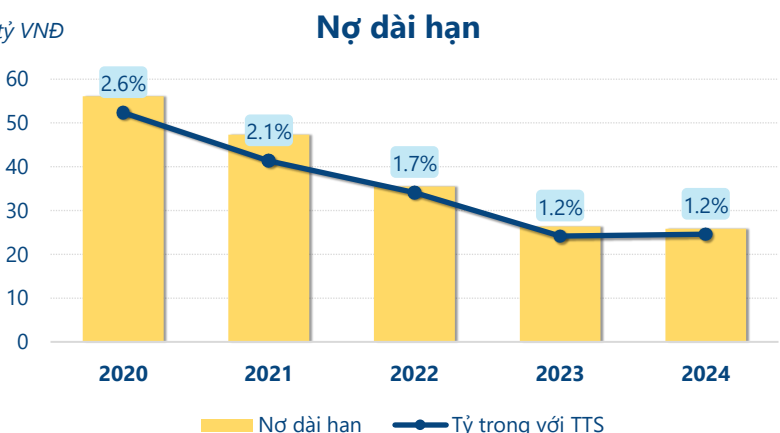
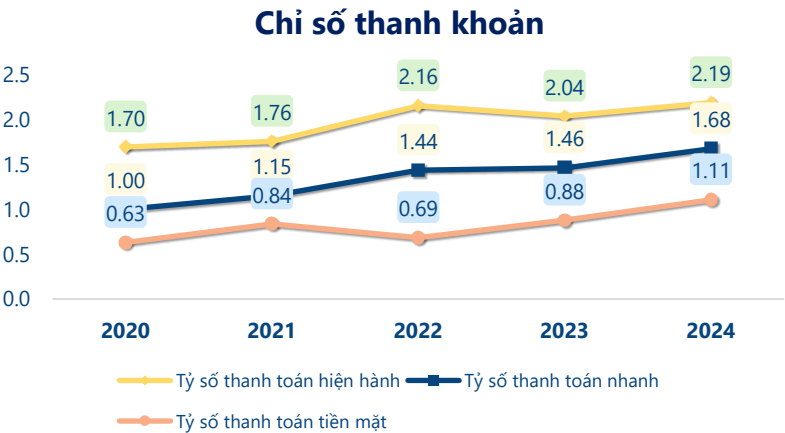
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VSN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,106	2,178	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,721	1,762	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	869	760	14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	264	12.8%
Phải thu ngắn hạn	143	233	-38.8%
Hàng tồn kho	404	499	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	6.08	11.5%
Tài sản dài hạn	385	416	-7.3%
Phải thu dài hạn	5.23	0.87	500%
Tài sản cố định	339	366	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	15.5	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	33.4	-20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	811	889	-8.8%
Nợ ngắn hạn	785	863	-9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	291	-16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	280	25.8%
Nợ dài hạn	25.9	26.3	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.83	3.92	48.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,295	1,289	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,295	1,289	0.5%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,144	4,293	3,834	3,334	3,138
Giá vốn hàng bán	4,138	3,297	2,920	2,545	2,391
Lợi nhuận gộp	1,006	996	914	789	747
Doanh thu HĐTC	20.1	28.8	35.7	43.6	40.7
Chi phí TC	25.8	23.2	21.4	14.5	18.7
Chi phí lãi vay	13.6	11.3	6.66	2.60	7.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	642	619	605	518	489
Chi phí QLDN	152	201	156	168	139
LN thuần từ HĐKD	205	181	167	132	140
Lợi nhuận khác	-0.51	4.96	6.70	6.58	1.67
LN trước thuế	205	186	174	139	142
Lợi nhuận sau thuế	165	148	137	107	111
LNST của CĐ cty mẹ	165	148	137	107	111

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	382	148	-52.1	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-64.6	-203	62.5	1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	-66.6	-283	228	-93.2
Tiền đầu kỳ	414	607	858	521	760
Lưu chuyển tiền thuần	194	251	-337	239	110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.06	-0.07	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	607	858	521	760	869